

BÀI 37 富士山を見たり、おすしを食べたりしました FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA

条導 旅行はどうだった? Chuyến đi thế nào?

Người quản lí RYOKÔ WA DÔ DATTA?

kí túc xá

アンナ 富士山を見たり、おすしを養べたり Con đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi,

Anna しました。 築しかったです。 và tham gia những hoạt động khác

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O nữa. Vui lắm ạ!

TABETARI SHIMASHITA.

TANOSHIKATTA DESU.

寮苺 それはよかったわね。 Thế thì tốt rồi.

Người quản lí SORE WA YOKATTA WA NE.

kí túc xá



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TA + RI, Động từ thể TA + RI SHIMASU

♦ Khi liệt kê 2 hoặc 3 ví dụ trong một loạt các hành động, dùng các động từ thể TA, thêm RI, nối tiếp nhau.
Kết thúc câu bằng SHIMASU (làm) hoặc SHIMASHITA (đã làm).

Ví dụ: FUJISAN O MITA (đã ngắm núi Phú Sĩ) OSUSHI O TABETA (đã ăn sushi)

FUJISAN O MI<u>TARI</u>, OSUSHI O TABE<u>TARI</u> <u>SHIMASHITA</u>. (Tôi đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, v.v.)

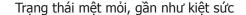
② _ WA DÔ DATTA? (_thế nào?)

DÔ là "thế nào". DATTA là cách nói thân mật của DESHITA, dùng để kết thúc câu ở thể quá khứ.
Ví dụ: SHIKEN WA DÔ DATTA? (Bài thi thế nào?)



Từ tượng thanh và tượng hình







Trạng thái không gượng dậy được vì quá mệt